

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ

65A2, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Bảo	Thành viên
Ông Lê Hưng	Thành viên
Ông Vũ Minh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Ông Đồng Quang Triều	Thành viên
Bà Lê Hương Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiếu	Giám đốc
Ông Trần Quốc Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Anh	Phó Giám đốc
Ông Đào Đỗ Khôi	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2018

Số: 123 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 2 bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 705.144.512.211 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 673.638.188.233 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 286.899.602.610 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 227.170.595.870 đồng). Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

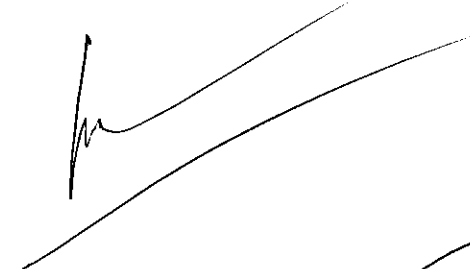
Đơn vị: VND

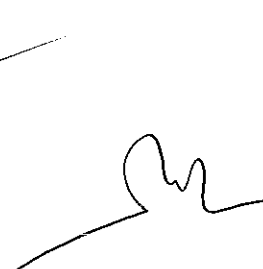
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		394.033.377.250	386.704.509.389
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	77.305.962.174	44.027.098.367
1. Tiền	111		25.305.962.174	44.027.098.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.173.278.232	14.052.309.692
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	12.173.278.232	14.052.309.692
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.574.315.066	262.217.470.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	178.045.433.752	142.477.351.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.903.065.784	3.834.876.576
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	33.157.236.000	13.705.372.702
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.468.579.530	102.199.869.241
IV. Hàng tồn kho	140	10	61.583.055.607	64.197.458.494
1. Hàng tồn kho	141		77.914.980.793	81.200.381.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.331.925.186)	(17.002.922.701)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.396.766.171	2.210.172.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.073.336.159	1.043.341.675
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.166.830.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	3.323.430.012	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		579.279.762.830	603.961.694.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		50.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		459.923.646.749	482.497.618.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	450.180.782.084	467.183.879.525
- Nguyên giá	222		1.272.002.474.457	1.271.120.297.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(821.821.692.373)	(803.936.417.784)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	9.742.864.665	15.313.739.337
- Nguyên giá	228		74.470.914.895	74.470.914.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(64.728.050.230)	(59.157.175.558)
III. Tài sản dài hạn khác	260		119.306.116.081	121.464.075.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	119.306.116.081	121.464.075.456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		973.313.140.080	990.666.203.707


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

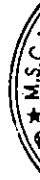
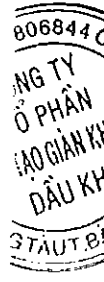
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.073.542.666.292	1.046.757.899.197
I. Nợ ngắn hạn	310		680.932.979.860	613.875.105.259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	226.786.537.952	267.177.266.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.248.176.978	6.656.783.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	9.719.987.525	6.683.219.234
4. Phải trả người lao động	314		4.805.716.892	3.295.641.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	144.903.134.066	101.691.258.483
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	18	17.679.316.360	5.351.161.360
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.450.784.000	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	23.848.942.647	20.527.144.768
9. Vay ngắn hạn	320	20	234.000.000.000	195.000.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	9.958.021.844	6.803.467.959
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		532.361.596	689.161.596
II. Nợ dài hạn	330		392.609.686.432	432.882.793.938
1. Vay dài hạn	338	21	391.104.449.097	430.104.449.097
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	1.505.237.335	2.778.344.841
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(100.229.526.212)	(56.091.695.490)
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	(107.648.920.748)	(76.142.596.770)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		594.897.870.000	594.897.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		594.897.870.000	594.897.870.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.597.721.463	2.597.721.463
3. Lỗ lũy kế	421		(705.144.512.211)	(673.638.188.233)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(673.638.188.233)	(581.533.720.862)
- Lỗ kỳ này/năm nay	421b		(31.506.323.978)	(92.104.467.371)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	24	7.419.394.536	20.050.901.280
1. Nguồn kinh phí	431		(2.050.985.272)	4.974.210.722
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		9.470.379.808	15.076.690.558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		973.313.140.080	990.666.203.707


 Phạm Văn Dậu
 Người lập


 Đinh Hồng Nhung
 Phụ trách kế toán


 Nguyễn Quang Hiếu
 Giám đốc
 Ngày 06 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		186.440.907.939	238.233.737.762
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	186.440.907.939	238.233.737.762
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	28	187.295.789.876	237.174.687.962
4. (Lỗ)/Lợi nhuận cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(854.881.937)	1.059.049.800
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	2.116.091.905	4.990.951.903
6. Chi phí tài chính	22	31	24.833.190.568	30.798.236.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.574.319.017	29.023.535.251
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	8.200.590.180	7.488.180.590
8. Lỗ từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(31.772.570.780)	(32.236.414.895)
9. Thu nhập khác	31		798.449.009	11.093.543.272
10. Chi phí khác	32		532.202.207	16.266.819.374
11. Lãi/(lỗ) khác (40=31-32)	40	33	266.246.802	(5.173.276.102)
12. Lỗ trước thuế (50=30+40)	50		(31.506.323.978)	(37.409.690.997)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	-
14. Lỗ sau thuế (60=50-51)	60		(31.506.323.978)	(37.409.690.997)
15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(530)	(629)


 Phạm Văn Dụ
 Người lập


 Đinh Hồng Nhung
 Phụ trách kế toán


 Nguyễn Quang Hiếu
 Giám đốc
 Ngày 06 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(31.506.323.978)	(37.409.690.997)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.849.838.511	19.063.142.429
Các khoản dự phòng	03	1.210.448.864	7.305.912.607
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.111.342.024	(226.051.846)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.740.206.606)	(1.728.622.724)
Chi phí lãi vay	06	23.574.319.017	29.023.535.251
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.499.417.832	16.028.224.720
Thay đổi các khoản phải thu	09	21.436.556.083	179.299.250.660
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.285.400.402	35.211.342.492
Thay đổi các khoản phải trả	11	443.548.698	12.367.500.913
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.127.964.891	8.457.750.796
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(6.537.455.726)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.181.995.994)	(3.902.252.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.610.891.912	240.924.361.208
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(882.177.148)	(13.078.706.010)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(420.968.540)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.300.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.740.206.606	1.728.622.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.737.060.918	(11.350.083.286)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(394.723.973.956)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(166.285.625)	(167.760.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(166.285.625)	(394.891.734.256)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	33.181.667.205	(165.317.456.334)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.027.098.367	194.601.120.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	97.196.602	3.212.467
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	77.305.962.174	29.286.877.112



2500-
NHÀ
NG T
HIỆM
OIT
T N
TP. H

Phạm Văn Dâu
Người lập

Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 488 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 358 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan; kinh doanh các loại thiết bị và nguyên vật liệu liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại giàn khoan khai thác dầu khí, phương tiện nổi, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc đóng mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc đóng mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

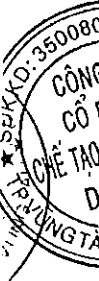
Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã báo cáo số lỗ lũy kế là 705.144.512.211 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 673.638.188.233 đồng) và cũng tại ngày này, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 286.899.602.610 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 227.170.595.870 đồng). Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh sẽ tiếp tục với việc thu hồi công nợ phải thu các dự án đã hoàn thành, việc thực hiện các hợp đồng kinh tế đã và sẽ được ký kết và thực hiện trong những năm sau tạo dòng tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ. Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hằng năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản làm suy giảm giá trị. Các khoản làm suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 40
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Thiết bị văn phòng	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 20
Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp	2 – 3
Khác	3

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì giá mua sẽ được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính và phần mềm thiết kế tàu biển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị san lấp mặt bằng và công cụ, dụng cụ, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 1 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định bằng một trong các phương pháp sau: (a) tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (b) đánh giá phần công việc đã hoàn thành, (c) tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- (b) Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- (c) Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- (d) Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Ngoài ra, Công ty phải thường xuyên xem xét và khi cần thiết phải điều chỉnh lại các dự toán về doanh thu và chi phí của hợp đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

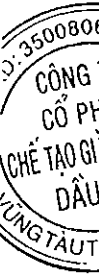
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập theo các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



500

NH
NG
HIỆM
OI
T N
P.H

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	66.873.226	262.686.029
Tiền gửi ngân hàng	25.239.088.948	43.764.412.338
Các khoản tương đương tiền	52.000.000.000	-
	77.305.962.174	44.027.098.367

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 06 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 5,3% đến 5,5% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không có tương đương tiền).

Công ty đã ký quỹ tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền là 6.464.334.772 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và cam kết tài trợ vốn cho các dự án của Công ty (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.625.144.574 đồng).

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn từ 5 đến 12 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,6%/năm đến 6,3%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5%/năm đến 6,3%/năm).

Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị là 4.137.375.000 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh bảo hành và bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các dự án của Công ty (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị lần lượt là 7.191.862.992 đồng và 4.560.446.700 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban Quản Lý Dự án Công trình DKI	127.616.490.000	127.616.490.000
Công ty TNHH Steinsvik	24.785.649.435	2.638.046.707
Các khoản phải thu khách hàng khác	25.643.294.317	12.222.814.969
	178.045.433.752	142.477.351.676

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại & Dịch vụ Đức Quyền	2.185.600.065	2.362.028.884
Công ty Sea Star Valves Limited	1.214.820.249	-
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng AMECC	884.060.000	644.130.661
Công ty Cổ phần Kỹ thuật HTC	2.282.222.102	328.675.200
Nhà cung cấp khác	4.336.363.368	500.041.831
	10.903.065.784	3.834.876.576

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án chế tạo sà lan Cá Hồi	-	6.042.680.940
Chế tạo chân đế dự án Daman	-	3.191.289.710
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	-	4.471.402.052
Dự án Cá Hồi 2	33.157.236.000	-
	33.157.236.000	13.705.372.702

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu người lao động	847.492.801	1.024.629.340
Phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (*)	14.096.641.120	14.262.926.745
- Cơ quan Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	176.265.348	84.183.857.345
- Đối tượng khác	1.348.180.261	2.728.455.811
	16.468.579.530	102.199.869.241

(*) Phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện khoản cổ tức Công ty đã chuyển cho PSI nhưng PSI chưa thanh toán cho các cổ đông của Công ty.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	-	-	51.985.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.258.959.317	16.331.925.186	64.623.746.766	17.002.922.701
Công cụ và dụng cụ	3.437.609.644	-	3.274.398.253	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.218.411.832	-	13.250.250.976	-
	77.914.980.793	16.331.925.186	81.200.381.195	17.002.922.701

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển với số tiền là 670.997.515 đồng (năm 2017: trích lập 4.338.879.587 đồng). Đây là dự phòng cho giá trị hàng tồn kho mua về chủ yếu phục vụ dự án đóng giàn khoan Tam Đảo 05 chưa sử dụng hết. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, giá trị hàng tồn kho được lập dự phòng này không được sử dụng cho các dự án khác của Công ty trong tương lai.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.343.750	5.718.750
Các khoản khác	1.070.992.409	1.037.622.925
	1.073.336.159	1.043.341.675
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất (*)	118.028.121.970	119.568.900.568
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	460.571.096	935.178.083
Các khoản khác	817.423.015	959.996.805
	119.306.116.081	121.464.075.456

(*) Tiền thuê đất thể hiện tiền thuê mặt bằng tại căn cứ cảng PTSC thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với diện tích 39,8 ha theo Hợp đồng thuê số CN0107001/HDKT - PVSB ngày 06 tháng 12 năm 2007 đã ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình cho mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho bãi phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2057.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.361.194.069	19.820.950.847	(15.462.157.391)	9.719.987.525
Thuế nhập khẩu	-	861.937.454	(964.463.900)	(102.526.446)
Thuế thu nhập cá nhân	45.160.077	455.057.580	(1.243.055.630)	(742.837.973)
Thuế nhà thầu	1.276.865.088	1.192.214.871	(4.941.145.552)	(2.472.065.593)
Thuế khác	-	35.000.000	(41.000.000)	(6.000.000)
	6.683.219.234	22.365.160.752	(22.651.822.473)	6.396.557.513

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-			3.323.430.012
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.683.219.234			9.719.987.525

44 C
 Y
 HẠN
 GIẢN
 DẦU
 TÁU

11
 HI
 CỔ
 IN
 UL
 E
 TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO GIÀN KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị vấn phòng VND	Thiết bị hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	737.699.245.400	119.402.675.654	394.782.484.631	10.309.143.182	3.850.699.617	5.076.048.825	1.271.120.297.309
Tăng trong kỳ	667.827.123	174.000.000	-	40.350.025	-	-	882.177.148
Số dư cuối kỳ	738.367.072.523	119.576.675.654	394.782.484.631	10.349.493.207	3.850.699.617	5.076.048.825	1.272.002.474.457
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	476.048.369.743	94.964.940.693	215.407.150.201	9.719.303.955	3.649.768.595	4.146.884.597	803.936.417.784
Khấu hao trong kỳ	7.864.037.521	1.704.996.770	7.911.656.754	136.706.716	65.560.872	202.315.956	17.885.274.589
Số dư cuối kỳ	483.912.407.264	96.669.937.463	223.318.806.955	9.856.010.671	3.715.329.467	4.349.200.553	821.821.692.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	261.650.875.657	24.437.734.961	179.375.334.430	589.839.227	200.931.022	929.164.228	467.183.879.525
Tại ngày cuối kỳ	254.454.665.259	22.906.738.191	171.463.677.676	493.482.536	135.370.150	726.848.272	450.180.782.084

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thể chấp công trình xây dựng và các tài sản, trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng, tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với dự án, các trang thiết bị được xây dựng thêm, mua, nâng cấp, gắn liền hoặc toa lại tại địa điểm khu vực Cảng Sao Mai Bến Đình số 65A2 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 449.531.505.714 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 467.183.879.525 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 93.442.535.206 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 91.575.907.415 đồng).

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Phần mềm hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ	18.448.540.685	56.022.374.210	74.470.914.895
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	18.026.793.523	41.130.382.035	59.157.175.558
Khấu hao trong kỳ	30.124.794	5.540.749.878	5.570.874.672
Số dư cuối kỳ	18.056.918.317	46.671.131.913	64.728.050.230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	421.747.162	14.891.992.175	15.313.739.337
Tại ngày cuối kỳ	391.622.368	9.351.242.297	9.742.864.665

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản vô hình của Công ty bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 41.132.298.145 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 41.100.298.145 đồng).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả các bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	65.548	65.548	45.540.000	45.540.000
b. Phải trả các khách hàng khác	226.786.472.404	226.786.472.404	267.131.726.661	267.131.726.661
National Oilwell Varco LP	93.394.336.734	93.394.336.734	103.419.731.039	103.419.731.039
Phải trả cho các đối tượng khác	133.392.135.670	133.392.135.670	163.711.995.622	163.711.995.622
	226.786.537.952	226.786.537.952	267.177.266.661	267.177.266.661

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	870.213.833	1.201.770.662
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khách hàng khác	5.377.963.145	5.455.013.115
Tổng Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	5.053.478.663	5.053.478.663
Đối tượng khác	324.484.482	401.534.452
	6.248.176.978	6.656.783.777

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	91.059.964.646	67.485.645.629
Chi phí dịch vụ dự án DKI/19 (P14)	8.422.962.660	15.247.754.754
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (gói thầu XL2)	7.018.078.517	7.018.078.517
Trích trước chi phí dự án Cá Hồi 2	17.327.396.290	-
Trích trước chi phí các dự án khác	16.060.451.768	6.878.506.032
Chi phí khác	5.014.280.185	5.061.273.551
	144.903.134.066	101.691.258.483

18. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án DKI/19	5.351.161.360	5.351.161.360
Dự án Cá Hồi 3	12.328.155.000	-
	17.679.316.360	5.351.161.360

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cổ tức	18.579.033.292	18.463.989.700
Phải trả khác	5.269.909.355	2.063.155.068
	23.848.942.647	20.527.144.768

20. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn thể hiện khoản nợ dài hạn tới hạn phải trả của khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank").

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	430.104.449.097	430.104.449.097	-	(39.000.000.000)	391.104.449.097	391.104.449.097

Vay và nợ dài hạn thể hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVFC") nay là Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (gọi tắt là "PVcomBank"). Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 03/2013/HĐTC-TCĐK-CNVT.TĐ&QLTD ngày 27 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 17 tháng 5 năm 2011 với số tiền 641 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Thời hạn vay ban đầu là 12 tháng từ ngày 24 tháng 5 năm 2011 đến ngày 24 tháng 5 năm 2012 và gia hạn đến ngày 24 tháng 11 năm 2014 theo Phụ lục số 01/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Khoản vay này đã được giải ngân hết trong năm 2011.

- Hợp đồng tín dụng số 07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD ngày 18 tháng 3 năm 2011 với số tiền tối đa là 250 tỷ đồng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư của dự án "Xây dựng căn cứ đóng mới và sửa chữa giàn khoan dầu khí". Lãi suất vay bằng lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng của PVcomBank tại thời điểm xác định lãi suất cộng 5%/năm đối với khoản vay giải ngân trước ngày 06 tháng 10 năm 2011 và 14,2%/năm đối với khoản vay giải ngân sau ngày 06 tháng 10 năm 2011. Thời hạn vay là thời hạn từ khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển vốn ủy thác cho PVcomBank đến ngày 06 tháng 4 năm 2012.

Ngày 09 tháng 5 năm 2013, Công ty và PVcomBank đã ký hai Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD cho hai hợp đồng tín dụng. Theo đó, hai khoản vay này được cơ cấu lại và gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Hai khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng phí ủy thác (0,15%/năm).

Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty và PVcomBank đã ký bổ sung phụ lục của hai hợp đồng tín dụng số 02/07/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD và số 02/11/2011/HĐTDUT/TCĐK-CNVT.TD. Theo đó, khoản nợ gốc còn lại sẽ được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số dư nợ gốc còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 625.104.449.097 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 625.104.449.097 đồng).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	234.000.000.000	195.000.000.000
Trong năm thứ hai	78.000.000.000	78.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	234.000.000.000	234.000.000.000
Sau năm năm	79.104.449.097	118.104.449.097
	625.104.449.097	625.104.449.097
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày tại Thuyết minh số 20)	(234.000.000.000)	(195.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	391.104.449.097	430.104.449.097

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành dự án Nghi Sơn	256.240.181	-
Dự phòng bảo hành dự án Cá Hồi	770.160.890	-
Dự phòng bảo hành dự án DKI/19	2.152.092.841	-
Dự phòng bảo hành dự án giàn khoan Tam Đảo 05	6.779.527.932	6.803.467.959
	9.958.021.844	6.803.467.959
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành dự án Daman	1.007.365.835	-
Dự phòng bảo hành dự án DKI/19	-	2.152.092.841
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	497.871.500	626.252.000
	1.505.237.335	2.778.344.841

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Tại ngày đầu kỳ trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(581.533.720.862)	15.961.870.601
Lỗi trong kỳ	-	-	(37.409.690.997)	(37.409.690.997)
Tại ngày cuối kỳ trước	594.897.870.000	2.597.721.463	(618.943.411.859)	(21.447.820.396)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Tại ngày đầu kỳ này	594.897.870.000	2.597.721.463	(673.638.188.233)	(76.142.596.770)
Lỗi trong kỳ	-	-	(31.506.323.978)	(31.506.323.978)
Số dư cuối kỳ này	594.897.870.000	2.597.721.463	(705.144.512.211)	(107.648.920.748)

Cổ phần

	30/6/2018	31/12/2017
	Cổ phần	Cổ phần
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	59.489.787	59.489.787
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	59.489.787	59.489.787

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông và vốn cổ phần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	%	30/6/2018 và 31/12/2017	
		Số cổ phần	Vốn đã góp (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	28,75	17.105.643	171.056.430.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	7,53	4.479.257	44.792.570.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Liên doanh Dầu khí Việt-Nga Vletsovetro	3,63	2.161.300	21.613.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4,03	2.400.000	24.000.000.000
Các cổ đông khác	52,03	30.943.587	309.435.870.000
	100	59.489.787	594.897.870.000

24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

	Nguồn kinh phí VND
Tại ngày đầu kỳ	20.050.901.280
- Nguồn kinh phí	4.974.210.722
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	15.076.690.558
Giảm trong kỳ :	(12.631.506.744)
- Nguồn kinh phí	(7.025.195.994)
<i>Trong đó: Hình thành TSCĐ</i>	-
<i>Trong đó: Sử dụng nguồn kinh phí</i>	(7.025.195.994)
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(5.606.310.750)
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản hình thành</i>	(5.606.310.750)
Tại ngày cuối kỳ:	7.419.394.536
- Nguồn kinh phí	(2.050.985.272)
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	9.470.379.808

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ ("USD")</i>	239.700	738.220
<i>Euro ("EUR")</i>	2.468	2.467

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

27. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giàn khoan tự nâng 90m nước		
Tam Đảo 05	-	7.249.120.867
Chế tạo giàn DK19	-	215.209.284.094
Dự án chế tạo sà lan Cá Hồi	25.081.586.445	-
Chế tạo chân đế dự án Daman	12.043.924.915	-
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	4.889.067.752	5.232.971.927
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	14.810.921.822	-
Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.554.771.296	-
Dự án Cá Hồi 2	64.287.036.000	-
Dự án Cá Hồi 3	33.797.595.000	-
Khác	21.976.004.709	10.542.360.874
	186.440.907.939	238.233.737.762

28. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giàn khoan tự nâng 90m nước		
Tam Đảo 05	-	11.718.099.754
Chế tạo giàn DK19	-	208.190.553.550
Dự án chế tạo sà lan Cá Hồi	27.090.784.222	-
Chế tạo chân đế dự án Daman	12.017.047.518	-
Dịch vụ neo đậu giàn PVD	2.447.729.158	4.905.304.257
Dự án đóng tàu Nghi Sơn	15.412.059.861	-
Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.861.130.535	-
Dự án Cá Hồi 2	73.785.478.210	-
Dự án Cá Hồi 3	38.721.852.900	-
Khác	6.959.707.472	12.360.730.401
	187.295.789.876	237.174.687.962

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.180.839.652	91.281.137.759
Chi phí nhân công	33.978.126.171	54.283.237.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.849.838.511	19.063.142.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.416.993.969	58.596.847.762
Chi phí khác	37.972.918.362	19.293.056.619
	193.398.716.665	242.517.421.673

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.740.206.606	1.728.622.724
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	375.885.299	3.262.329.179
	2.116.091.905	4.990.951.903

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	23.574.319.017	29.023.535.251
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.258.871.551	1.774.700.757
	24.833.190.568	30.798.236.008

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương	2.156.666.217	5.019.232.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.208.068.742	-
Chi phí khác	1.835.855.221	2.468.948.559
	8.200.590.180	7.488.180.590

33. LÃI/(LỖ) KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	798.449.009	11.093.543.272
Tiền bảo hiểm bồi thường	-	9.463.752.397
Thu nhập khác	798.449.009	1.629.790.875
Chi phí khác	532.202.207	16.266.819.374
Chi phí bồi thường - BOP cho dự án Tam Đảo 03	-	9.415.244.377
Thuế xuất nhập khẩu không được hoàn	226.143.338	-
Chi phí khác	306.058.869	6.851.574.997
Lãi/(lỗ) khác	266.246.802	(5.173.276.102)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ trước thuế	(31.506.323.978)	(37.409.690.997)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	97.196.602	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.140.218.561	22.246.063.671
Lỗ tính thuế	(21.268.908.815)	(15.163.627.326)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 595.021.134.036 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 573.752.225.221 đồng) có thể được dùng để khấu trừ các khoản lợi nhuận trong tương lai.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế này vì không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kết chuyển trong thời gian 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Lợi ích từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ hết hạn theo biểu sau:

2018	93.504.739.875
2021	406.365.020.390
2022	73.882.464.956
2023	21.268.908.815
	595.021.134.036

35. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(31.506.323.978)	(37.409.690.997)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	59.489.787	59.489.787
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(530)	(629)

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Cổ đông lớn
Cổ đông
Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	9.554.771.296	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và thưởng Ban Giám đốc	728.297.810	1.008.299.449
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	94.144.899	-
	822.442.709	1.008.299.449

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	870.213.833	1.201.770.662
Phải trả người bán ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam	65.548	-
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	-	45.540.000
Phải trả khác		
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga	1.080.650.000	1.080.650.000

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

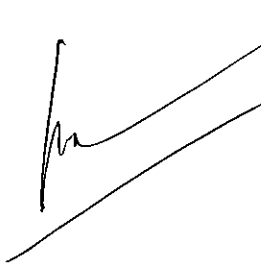
Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm khoản tiền 23.574.319.017 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 22.486.079.525 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa thanh toán. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 0 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 481.996.750 đồng) là giá trị tài sản được chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang cuối năm trước sang tài sản cố định trong kỳ này. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm 0 đồng (kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 13.078.706.010 đồng) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã được thanh toán trong kỳ này.



38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 06 tháng 8 năm 2018.



Phạm Văn Dậu
Người lập



Đinh Hồng Nhung
Phụ trách kế toán



Nguyễn Quang Hiếu
Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2018

